CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN ***HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JSC***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom - Happiness***
Số: 2704-2026/CBTT-HAH *No.: 2704-2026/CBTT-HAH*	Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026 *Hanoi, 29 April 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG/
EXTRAORDINARY DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi/ *To*:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission of Vietnam***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange***

1. Tên tổ chức/ *Organization name* : CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN ("Công ty")/ *HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY ("the Company")*
- Mã chứng khoán/ *Securities code* : HAH
- Địa chỉ/ *Address* : Tầng 7, số 45, Phố Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *7th Floor, No. 45, Trieu Viet Vuong Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi, Vietnam*
- Điện thoại/ *Telephone* : 024.39877515
- Fax : 024.39444022
- Email : info@haiants.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure:*

"Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý I năm 2026" của Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An / *"1st quarter of 2026 Consolidated Financial Statements" of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2026 tại đường dẫn www.haiants.vn/ *This information has been disclosed on the Company's official website on 29 April 2026 at the following link: www.haiants.vn.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information disclosed above is true and accurate, and we assume full responsibility before the law for the contents of the disclosed information.*

*** Tài liệu đính kèm/ *Attached document:***
- Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý I năm 2026/ 1st quarter of 2026 Consolidated Financial Statements

Người được ủy quyền công bố thông tin/
Authorized person for information disclosure

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Nguyễn Ngọc Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN *HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JSC*	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***SOCIAL REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom - Happiness***
Số: 2404 -2026/CV-HATS *No. 2404-2026/CV-HATS*	*Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026* *Hanoi, 29th April 2026*

BẢN GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KQKD HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2026
EXPLANATION OF DIFFERENCE IN CONSOLIDATED BUSINESS RESULTS OF THE 1ST QUARTER OF 2026

Kính gửi/*Dear:* **- Ủy ban chứng khoán nhà nước**
- *State Securities Commission of Vietnam*
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An**

Listed organization: ***Hai An Transport and Stevedoring JSC***

Địa chỉ: Tầng 7 số 45 phố Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Address: 7th floor, No.45, Trieu Viet Vuong Str., Hai Ba Trung Wd., Hanoi City

Mã chứng khoán: **HAH**

Securities code: ***HAH***

Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0103818809 do Sở tài chính thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08/05/2009 và cấp thay đổi lần thứ 21 ngày 08/04/2026.

Business Registration Certificate np. 0103818809 granted by Hanoi Department of Finance the 1st registration dated 08 May 2009, the 21st amendment registration dated 08 April 2026.

Chúng tôi xin giải trình kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 1 năm 2026 biến động tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

We would like to explain the consolidated business results of the 1st quarter of 2026, which increased/decreased by more than 10% compared to the same period in 2025 as follows:

Nội dung/ ***Content***	**Đơn vị tính/** ***Unit***	**Qúy 1.2026/** ***1st quarter of 2026***	**Quý 1.2025/** ***1st quarter of 2025***	**Chênh lệch tăng/giảm** ***Increase/Decrease***
BCTC hợp nhất/ *Consolidated FS*				
- Doanh thu thuần/ *Net revenue*	đồng/ *VND*	1.264.961.706.911	1.169.133.507.348	8,20%
- Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ/ *Profit after tax*	đồng/ *VND*	299.995.432.719	233.230.747.605	28,63%

Nguyên nhân dẫn đến KQKD hợp nhất quý 1 năm nay tăng 28,63% so với quý 1 năm trước/ *Reasons leading to 28.63% increase in consolidated business results of 1st quarter of current year compared to previous period:*

+ Thêm 01 tàu vào khai thác sử dụng (Iris), sản lượng vận tải và giá cước vận tải quý 1 năm nay tăng dẫn đến doanh thu và lợi nhuận hoạt động khai thác tàu tăng. Số tàu cho thuê và giá cước cho thuê tàu tăng/ *With 01 vessels put into operation (Iris), the transport output and freight rates in the first quarter 2026 increased, leading to a sharp increase in revenue and profit from vessel operations. The number of vessel for lease and the charter rates all increased.*

+ Kết quả kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết đều tăng so với cùng kỳ năm trước/ *The business results of subsidiaries and associates all increased compared to the same period last year.*

Chúng tôi cam đoan những thông tin giải trình trong bản này là chính xác và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

We guarantee that the information explained in this report is accurate and commit to comply with the provisions of the law on securities and the securities market.

Nơi nhận/ Recipients:
- Như trên/ *As above;*
- Lưu: HC, QHCĐ/ *Filed in Ad. & IR*

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JSC

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT	KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Ngọc Tuấn	Trần Thị Thanh Hảo

Hà Nội, Tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.771.818.282.502**	**1.563.782.077.526**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**817.497.036.363**	**533.594.787.447**
1.	Tiền	111		772.697.036.363	431.344.787.447
2.	Các khoản tương đương tiền	112		44.800.000.000	102.250.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**195.900.697.261**	**158.561.412.164**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		195.900.697.261	158.561.412.164
4.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5.	Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6.	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**496.102.733.159**	**613.863.989.622**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	341.695.454.581	403.407.805.776
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	17.541.188.803	54.953.590.813
3.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
4.	Phải thu ngắn hạn khác	135	8	177.038.243.519	195.674.746.777
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(40.172.153.744)	(40.172.153.744)
6.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**163.093.483.269**	**155.247.312.190**
1.	Hàng tồn kho	141		163.093.483.269	155.247.312.190
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		**-**	**-**
1.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**99.224.332.450**	**102.514.576.103**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	17.113.978.250	8.856.397.508
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		82.000.368.051	93.614.896.476
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		109.986.149	43.282.119
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

Báo cáo tài chính Hợp nhất ("Báo cáo này") được lập với sự hỗ trợ của Giải pháp Hợp nhất Báo cáo tài chính FPT CFS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**7.161.511.375.691**	**7.149.832.890.332**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**781.796.094.400**	**781.796.094.400**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	695.670.844.400	695.670.844.400
3.	Phải thu dài hạn khác	215	8	86.125.250.000	86.125.250.000
4.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**4.931.192.741.866**	**5.084.775.661.857**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.862.550.604.706	4.992.744.399.821
	- Nguyên giá	222		7.219.709.804.471	7.211.008.156.932
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.357.159.199.765)	(2.218.263.757.111)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	66.027.485.444	89.278.107.446
	- Nguyên giá	225		443.990.599.383	443.990.599.383
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(377.963.113.939)	(354.712.491.937)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	14	2.614.651.716	2.753.154.590
	- Nguyên giá	228		16.507.287.885	16.357.287.885
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.892.636.169)	(13.604.133.295)
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		-	-
1.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a)	*Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành*	232		-	-
b)	*Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành*	233		-	-
-	*Nguyên giá*	234		-	-
-	*Giá trị khấu hao lũy kế*	235		-	-
2.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**15**	**13.992.007.467**	**14.463.648.168,00**
	- Nguyên giá	*241*		25.000.000.000	25.000.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*242*		(11.007.992.533)	(10.536.351.832)
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**944.792.654**	**48.821.167.464**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	16	944.792.654	48.821.167.464
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**5**	**747.176.657.866**	**599.957.108.324**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		726.596.297.866	579.507.108.324
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		20.580.360.000	20.450.000.000
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-

Báo cáo tài chính Hợp nhất ("Báo cáo này") được lập với sự hỗ trợ của Giải pháp Hợp nhất Báo cáo tài chính FPT CFS

6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**686.409.081.438**	**620.019.210.119**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	686.409.081.438	620.019.210.119
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5.	Lợi thế thương mại	279		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**8.933.329.658.193**	**8.713.614.967.858**

Báo cáo tài chính Hợp nhất ("Báo cáo này") được lập với sự hỗ trợ của Giải pháp Hợp nhất Báo cáo tài chính FPT CFS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.893.950.308.660**	**3.318.812.211.348**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.373.655.274.830**	**1.513.929.796.195**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	231.888.762.696	274.899.036.745
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	12.458.778.265	4.099.071.887
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	19	62.606.050	62.606.050
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	20	84.275.406.630	183.968.317.878
5.	Phải trả người lao động	315		19.269.587.222	48.482.391.299
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	34.916.772.250	44.520.136.352
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	22	15.861.908.140	8.363.788.243
9.	Phải trả ngắn hạn khác	320	23	64.521.693.121	60.784.554.769
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	24	745.457.496.221	711.044.949.828
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		15.768.053.194	15.892.300.000
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	25	149.174.211.041	161.812.643.144
13.	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	330		**1.520.295.033.830**	**1.804.882.415.153**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4.	Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
6.	Phải trả dài hạn khác	338	23	335.890.508.914	315.725.819.510
7.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	26	1.184.404.524.916	1.489.156.595.643
8.	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
9.	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
10.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
11.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
12.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

Báo cáo tài chính Hợp nhất ("Báo cáo này") được lập với sự hỗ trợ của Giải pháp Hợp nhất Báo cáo tài chính FPT CFS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**6.039.379.349.533**	**5.394.802.756.510**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	27	1.858.404.010.000	1.688.612.120.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.858.404.010.000	1.688.612.120.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn	412		429.545.271.053	305.684.510.462
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		404.250.000.000	404.250.000.000
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		791.502.995.184	791.502.995.184
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.619.231.248.091	1.319.269.620.157
-	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	420a		1.319.235.815.372	112.756.819.175
-	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay*	420b		299.995.432.719	1.206.512.800.982
11.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		936.445.825.205	885.483.510.707
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**8.933.329.658.193**	**8.713.614.967.858**

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo Pháp Luật
Vũ Thị Thu Hằng	Trần Thị Thanh Hảo	Nguyễn Ngọc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QÚY I

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này: Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**30**	1.264.961.706.911	1.169.133.507.348	1.264.961.706.911	1.169.133.507.348
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**1.264.961.706.911**	**1.169.133.507.348**	**1.264.961.706.911**	**1.169.133.507.348**
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	770.331.381.827	784.292.820.478	770.331.381.827	784.292.820.478
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**494.630.325.084**	**384.840.686.870**	**494.630.325.084**	**384.840.686.870**
6.	Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-		-	
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	33	5.019.271.536	12.146.408.715	5.019.271.536	12.146.408.715
8.	Chi phí tài chính	23	34	34.939.999.828	36.463.085.929	34.939.999.828	36.463.085.929
	- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*32.605.022.422*	*33.796.726.109*	*32.605.022.422*	*33.796.726.109*
9.	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	34.932.500.701	33.787.846.971	34.932.500.701	33.787.846.971
11.	Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	27		7.089.189.542	5.391.590.852	7.089.189.542	5.391.590.852
12.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22+24-23-25-26)**	**30**		**436.866.285.633**	**332.127.753.537**	**436.866.285.633**	**332.127.753.537**
13.	Thu nhập khác	31		86.678.413	1.945.739.091	86.678.413	1.945.739.091
14.	Chi phí khác	32		1.132.811.691	1.009.426.845	1.132.811.691	1.009.426.845
15.	**(Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(1.046.133.278)**	**936.312.246**	**(1.046.133.278)**	**936.312.246**
16.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**435.820.152.355**	**333.064.065.783**	**435.820.152.355**	**333.064.065.783**
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	84.862.405.137	59.457.695.114	84.862.405.137	59.457.695.114
18.	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	-
19.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**350.957.747.218**	**273.606.370.669**	**350.957.747.218**	**273.606.370.669**
	Trong đó:						
20	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		299.995.432.719	233.230.747.605	299.995.432.719	233.230.747.605
21	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		50.962.314.499	40.375.623.064	50.962.314.499	40.375.623.064
22	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	1.648	1.808	1.648	1.808
23	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	38	1.670	1.838	1.670	1.838

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo Pháp Luật
Vũ Thị Thu Hằng	Trần Thị Thanh Hảo	Nguyễn Ngọc Tuấn

Báo cáo tài chính Hợp nhất ("Báo cáo này") được lập với sự hỗ trợ của Giải pháp Hợp nhất Báo cáo tài chính FPT CFS

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***435.820.152.355***	***333.064.065.783***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02	160.302.744.009	139.915.745.036
	Các khoản dự phòng	03	(124.246.806)	1.517.968.924
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.207.760.934)	(303.394.916)
	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(1.183.437.970)	(7.764.558.257)
	Chi phí đi vay	06	32.605.022.422	33.796.726.109
	Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***626.212.473.076***	***500.226.552.679***
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	180.371.084.106	59.409.376.786
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.846.171.079)	17.850.591.926
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	63.624.170.524	189.917.552.103
	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(66.389.871.319)	(132.052.663.714)
	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
	Chi phí đi vay đã trả	14	(40.636.644.954)	(40.268.015.150)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(183.891.733.518)	(102.493.139.666)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.393.043.329)	(2.222.642.910)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***559.050.263.507***	***490.367.612.054***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(56.728.022.349)	(545.518.889.401)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.531.818.182
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(102.339.285.097)	(70.500.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	70.500.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(140.130.360.000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.183.437.970	7.361.293.707
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(298.014.229.476)***	***(536.625.777.512)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	232.257.135.497	335.229.173.269
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(183.373.429.090)	(140.466.155.025)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(25.815.968.924)	(26.219.206.922)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***23.067.737.483***	***168.543.811.322***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**284.103.771.514**	**122.285.645.864**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**533.594.787.447**	**921.889.788.422**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(201.522.598)	871.543.337
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**817.497.036.363**	**1.045.046.977.623**

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo Pháp Luật
Vũ Thị Thu Hằng	Trần Thị Thanh Hảo	Nguyễn Ngọc Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2026
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất Quý I kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103818809 do Sở Tài chính Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 08 tháng 5 năm 2009.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 21 ngày 08 tháng 04 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 1.858.404.010.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 11 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là HAH.

Công ty có trụ sở chính tại số Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 879 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 847 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Vận tải đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương;
- Bốc xếp hàng hóa cảng biển;
- Vận tải đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cho thuê bãi, bốc xếp hàng hóa cảng biển, vận tải biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 5 công ty con trực tiếp, 3 công ty con gián tiếp, 2 công ty liên kết trực tiếp, 1 công ty liên kết gián tiếp. Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

Công ty con trực tiếp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tại ngày 31/03/2026		Tại ngày 31/12/2025		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
1	Công ty TNHH Cảng Hải An	Tầng 1, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ cảng biển
2	Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Tầng 5, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	55,94%	57,75%	55,94%	57,75%	Dịch vụ vận tải
3	Công ty TNHH Pan Hải An	Tầng 6, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Dịch vụ khai thác Depot
4	Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Tầng 2, tòa nhà Đình Vũ Plaza thuộc Khu dịch vụ cuối tuyến Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải phòng	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ cảng Lưu Nguyên Cái Mép	Tổ 13, khu phố Thị Vải, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh	51,54%	51,54%	51,54%	51,54%	Bãi Container và dịch vụ cảng

Công ty con gián tiếp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tại ngày 31/03/2026		Tại ngày 31/12/2025		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
1	Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An (i)	Tầng 2 tòa nhà Hải An, Km2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	75,00%	75,00%	75,00%	75,00%	Dịch vụ đại lý
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An (ii)	Tầng 5, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	51,02%	68,03%	51,02%	68,03%	Dịch vụ đại lý
3	Công ty TNHH MTV Quản Lý Hàng Hải Hải An (iii)	Tầng 1, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	55,94%	100,00%	55,94%	100,00%	Dịch vụ hàng hải

(i) Là công ty con của Công ty TNHH Cảng Hải An – công ty con của Công ty.
(ii) Là công ty con của Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An.

(iii) Là công ty con của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An.

Công ty liên kết trực tiếp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tại ngày 31/03/2026		Tại ngày 31/12/2025		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
1	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Văn phòng 3B, tầng 3, tòa B, tòa nhà Green Pearl, số 378 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội	36,16%	36,16%	36,16%	36,16%	Vận tải hàng hóa
2	Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	Tầng 3, tòa nhà Hải An, Km2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải Thành phố Hải Phòng	40%	40%	40%	40%	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương

Công ty liên kết gián tiếp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tại ngày 31/03/2026		Tại ngày 31/12/2025		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
1	Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên (i)	Lô đất KB2.11 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	19,02%	34,00%	19,02%	34,00%	Dịch vụ vận tải

(i) Công ty liên kết của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An – công ty con của Công ty.
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, thông tin chi tiết về các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Số 217 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu - Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Khu A, lô 17, khu nhà ở Phú Mỹ, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất quý I

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý I và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý I, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý I và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất quý I cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của Doanh nghiệp. Số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với hướng dẫn theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ (Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	54.000.000.000	104.561.412.164	158.561.412.164
Phải thu ngắn hạn khác (TT 202 là mã 136, TT 43 là mã 135)	135	197.236.158.941	(1.561.412.164)	195.674.746.777
Phải thu về cho vay ngắn hạn (TT 202 là mã 135)	135	103.000.000.000	(103.000.000.000)	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	62.606.050	62.606.050
Phải trả ngắn hạn khác (TT 202 là mã 319, TT 43 là mã 320)	320	60.847.160.819	(62.606.050)	60.784.554.769

Báo cáo tài chính Hợp nhất ("Báo cáo này") được lập với sự hỗ trợ của Giải pháp Hợp nhất Báo cáo tài chính FPT CFS

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý I

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất Quý I.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I này được lập cho kỳ hoạt động 03 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý I:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý I tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý I yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý I cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 03 tháng của kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Báo cáo tài chính Hợp nhất ("Báo cáo này") được lập với sự hỗ trợ của Giải pháp Hợp nhất Báo cáo tài chính FPT CFS

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng nhóm công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được ghi nhận vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Trong trường hợp nhóm Công ty mua công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm mua, nhóm Công ty xác định việc mua công ty con đó có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là giao dịch hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua công ty con không phải là hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như một giao dịch mua nhóm tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của tài sản và nợ phải trả và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận. Phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cũng được ghi nhận cho giá trị của tài sản, nợ phải trả được mua.

Nếu việc mua công ty con là giao dịch hợp nhất kinh doanh, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Nhóm Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa nhóm Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên.
Hợp đồng hợp tác kinh doanh bao gồm hợp tác kinh doanh theo phương thức phân chia lợi nhuận có được từ dự án.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo phương thức phân chia lợi nhuận có được từ dự án nhóm Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh, báo cáo cơ quan thuế về việc khoản doanh thu, chi phí này đã được thực hiện nghĩa vụ thuế làm căn cứ điều chỉnh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi tại ngân hàng không kỳ hạn và công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý I trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Báo cáo tài chính Hợp nhất ("Báo cáo này") được lập với sự hỗ trợ của Giải pháp Hợp nhất Báo cáo tài chính FPT CFS

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, trừ giá xuất kho nhiên liệu dùng cho tàu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý I.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Báo cáo tài chính Hợp nhất ("Báo cáo này") được lập với sự hỗ trợ của Giải pháp Hợp nhất Báo cáo tài chính FPT CFS

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm tòa nhà Hải An, Km số 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 13 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của nhóm Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất, chi phí sửa chữa lên đà tàu, chi phí bảo hiểm, chi phí dầu nhờn, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được phân bổ. Tiền thuê đất phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm giá trị chi phí sửa chữa lên đà tàu, chi phí bảo hiểm, chi phí dầu nhờn, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí chờ phân bổ khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chờ phân bổ và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành trong thời gian không quá 3 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ vận tải, xếp dỡ hàng hóa chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm/kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán Quý I; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý I.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được sẵn sàng sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý I vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất Quý I và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý I và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	5.750.691.454	4.654.688.288
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	766.946.344.909	426.690.099.159
Tương đương tiền (ii)	44.800.000.000	102.250.000.000
Cộng	**817.497.036.363**	**533.594.787.447**

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi không kỳ hạn chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn như sau:

Báo cáo tài chính Hợp nhất ("Báo cáo này") được lập với sự hỗ trợ của Giải pháp Hợp nhất Báo cáo tài chính FPT CFS

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi không kỳ hạn	**766.946.344.909**	**426.690.099.159**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	537.120.629.592	320.832.650.335
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam), Chi nhánh Hà Nội	76.177.080.915	47.219.650.743

(ii) Chi tiết các khoản tương đương tiền chiếm từ 10% trở lên tổng giá trị tương đương tiền như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tương đương tiền	**44.800.000.000**	**102.250.000.000**
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Hải Phòng	28.000.000.000	73.000.000.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	6.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng Tienphongbank - CN Hải Phòng	10.800.000.000	27.250.000.000

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng, với lãi suất 4,75% năm (tại ngày 31/12/2025, lãi suất 4,75%/ năm)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		**195.900.697.261**	**-**	**158.561.412.164**
a1) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	92.500.000.000	92.500.000.000	54.000.000.000	54.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng	60.500.000.000	*60.500.000.000*	*37.500.000.000*	*37.500.000.000*
Ngân hàng Tiên Phong	32.000.000.000	*32.000.000.000*	*16.500.000.000*	*16.500.000.000*
Lãi tiền gửi dự thu		*400.697.261*	-	*1.561.412.164*
Cho vay (ii)	103.000.000.000	*103.000.000.000*	*103.000.000.000*	*103.000.000.000*

(i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, với lãi suất từ 5,4%-7,6%/ năm.

(ii) Phản ánh khoản cho vay không có tài sản đảm bảo của Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức – bên liên quan tại ngày 04 tháng 4 năm 2025. Thời hạn cho vay 3 tháng kể từ ngày giải ngân.

Phản ánh khoản cho vay ông Lê Phong Hiếu theo các Hợp đồng ký kết từ năm 2020 đến năm 2022, mục đích để bên vay nộp tiền thuế đất 01 lần và thực hiện các thủ tục pháp lý cho Dự án "Bãi container và dịch vụ cảng" tại Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh mà hiện nay hai bên đang hợp tác. Thời hạn cho vay 6 tháng, nợ gốc và lãi được trả 1 lần vào ngày đến hạn và khoản vay được gia hạn nhiều lần. Khoản vay được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của ông Hiếu.

Ngày 26 tháng 12 năm 2024, Ông Hiếu đã có đơn xin Công ty gia hạn thời gian thanh toán nợ gốc cho đến khi chuyển nhượng được Dự án cho đối tác thứ ba, đồng thời, xin miễn toàn bộ nợ lãi. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 0501-2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 01 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thống nhất miễn lãi cho giai đoạn từ 01 tháng 4 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 và quyết định gia hạn khoản vay đồng thời trích lập dự phòng 100% đối với số dư khoản cho vay này. Trong năm 2025, Công ty không dự thu thêm lãi phát sinh từ khoản

cho vay này do đánh giá khoản phải thu đã không có khả năng thu hồi nợ gốc đồng thời Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 0501-2026/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 01 năm 2026 phê duyệt việc miễn lãi cho ông Lê Phong Hiếu kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến khi thu hồi hoặc xử lý xong khoản nợ

Báo cáo tài chính Hợp nhất ("Báo cáo này") được lập với sự hỗ trợ của Giải pháp Hợp nhất Báo cáo tài chính FPT CFS

b. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số đầu năm	Góp vốn thêm trong kỳ	Phần lãi trong kỳ	Cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ	Số cuối kỳ
		VND	VND		VND
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	42.932.847.262		1.322.288.739		44.255.136.001
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	135.190.474.326		5.301.538.297		140.492.012.623
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	401.383.786.736	140.000.000.000	465.362.506		541.849.149.242
	579.507.108.324	**140.000.000.000**	**7.089.189.542**	**-**	**726.596.297.866**

c. Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cung ứng thuyền viên Đông Đô (ii)	450.000.000	-	450.000.000	-
Đầu tư khác	130.360.000			
	20.580.360.000	**-**	**20.450.000.000**	**-**

Các giao dịch, số dư chủ yếu giữa Công ty và công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 39.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty chưa niêm yết trên sàn chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng ngắn hạn	-	-
Công ty Ocean Network Express Pte. Ltd.	80.397.784.382	79.947.750.199
Công ty TNHH Hapag-Loyd Việt Nam	19.633.151.941	46.634.407.574
Phải thu từ khách hàng khác	241.664.518.258	276.825.648.003
	341.695.454.581	**403.407.805.776**
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	28.977.955.268	35.635.372.675

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
ISS MACHINERY SERVICES LIMITED	-	3.169.998.526
ASYAD Drydock Co LLC	-	28.225.929.600
Các nhà cung cấp khác	17.541.188.803	23.557.662.687
	17.541.188.803	**54.953.590.813**
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Công ty Jiangsu NewYangzi Shipbuilding Co.,Ltd	695.670.844.400	695.670.844.400
	695.670.844.400	**695.670.844.400**

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	-	-
Lãi phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	42.680.874.330	56.130.904.286
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh	80.769.150.000	80.769.150.000
Doanh thu tạm tính	3.766.019.769	13.143.190.073
Chi phí tổn thất sự cố tàu Haian Dell chờ bồi thường (ii)	10.602.324.177	13.483.960.480
Ký cược, ký quỹ	4.092.648.636	4.092.138.636
Phải thu khác	35.127.226.607	28.055.403.302
	177.038.243.519	**195.674.746.777**
Trong đó: phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	104.597.662.497	137.784.087.908
b. Dài hạn		-
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	86.051.250.000	86.051.250.000
Ký cược, ký quỹ	74.000.000	74.000.000
	86.125.250.000	**86.125.250.000**
Trong đó: phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	51.075.504.750	83.333.250.000

(i) Phản ánh các khoản phải thu về tiền góp vốn và lãi phải thu theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") để khai thác tàu. Theo các BCC, các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tài sản, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho Bên kiểm soát và đồng ý để Bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời hạn hợp tác đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng.

Số tiền góp vốn của Công ty trong các Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Góp vốn BCC với Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên - Khai thác tàu An Biên Bay	166.820.400.000	166.820.400.000
	166.820.400.000	**166.820.400.000**

(ii) Chi tiết chi phí khắc phục sự cố, sửa chữa tàu Haian Dell như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí Công ty đã chi trả	199.933.564.212	199.933.564.212
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI tạm ứng tiền bồi thường	(109.742.507.007)	(109.742.507.007)
Ước tính chi phí tổn thất không được bồi thường (25%/tổng chi phí)	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Thu hồi phí tổn thất chung từ chủ hàng, chủ container theo phân chia từ Tổng đại lý (GA)	(39.268.561.738)	(36.386.925.435)
Chi phí tổn thất chung nhận phân chia từ Marine Claims Office Of Asia (MCO)	9.679.828.710	9.679.828.710
Số còn lại chờ bồi thường	**10.602.324.177**	**13.483.960.480**

Trong quý 1 năm 2026, Công ty đã thu hồi được số tiền bồi thường là 2.881.636.303 VND. Công ty vẫn tiếp tục làm việc với Marine Claims Office Of Asian và Tổng Công ty bảo hiểm PVI để thu hồi số tiền được bồi thường còn lại.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ông Lê Phong Hiếu	38.000.000.000		38.000.000.000	
Công ty Navigator Marine Corp	1.966.896.091		1.966.896.091	
Khác	414.861.768	209.604.115	414.861.768	209.604.115
	40.381.757.859	**209.604.115**	**40.381.757.859**	**209.604.115**

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	156.391.091.647	135.793.297.428
Công cụ, dụng cụ	218.762.592	580.360.741
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.483.629.030	18.873.654.021
	163.093.483.269	**155.247.312.190**

Hàng tồn kho chủ yếu là nhiên liệu - dầu tồn trên các tàu.

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**17.113.978.250**	**8.856.397.508**
Chí phí bảo hiểm	10.961.414.117	6.959.470.571
Chi phí công cụ, dụng cụ	888.025.516	419.368.086
Các chi phí khác	5.264.538.617	1.477.558.851
b. Dài hạn	**686.409.081.438**	**620.019.210.119**
Tiền thuê đất (i)	411.652.997.341	407.328.816.828
Chi phí sửa chữa lên đà tàu	273.725.353.482	205.732.641.622
Chi phí sửa chữa tài sản	1.947.328.185	1.780.976.346
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.921.100.573	4.030.327.632
Các chi phí khác	(5.837.698.144)	1.146.447.691
	703.523.059.688	**628.875.607.627**

(i) Phản ảnh tiền thuê đất như sau:

- Công ty TNHH Pan Hải An thuê khu đất với diện tích 154.000 m2 trong Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ của Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Đình Vũ (nay đổi tên thành "Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ") theo Hợp đồng số 05.HĐTĐ/2017 ký ngày 25 tháng 10 năm 2017 để đầu tư xây dựng và kinh doanh kho bãi container cùng các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đầu tư. Thời hạn thuê bắt đầu từ ngày ký hợp đồng đến ngày 06 tháng 5 năm 2059.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép – Công ty con của Công ty thuê đất trả tiền một lần từ ngày 30 tháng 01 năm 2019 đến ngày 04 tháng 05 năm 2061 với diện tích 310.507,9 m2.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**518.550.040.084**	**465.900.461.679**	**6.175.441.444.940**	**11.197.110.238**	**39.919.099.991**	**7.211.008.156.932**
Mua sắm trong năm	8.701.647.539	-	-	-	-	8.701.647.539
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**527.251.687.623**	**465.900.461.679**	**6.175.441.444.940**	**11.197.110.238**	**39.919.099.991**	**7.219.709.804.471**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**271.819.311.606**	**349.698.030.940**	**1.561.973.236.988**	**8.311.451.679**	**26.461.725.898**	**2.218.263.757.111**
Khấu hao trong kỳ	7.646.168.710	6.104.604.659	124.707.931.899	430.312.382	6.425.004	138.895.442.654
Số dư cuối kỳ	**279.465.480.316**	**355.802.635.599**	**1.686.681.168.887**	**8.741.764.061**	**26.468.150.902**	**2.357.159.199.765**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	**246.730.728.478**	**116.202.430.739**	**4.613.468.207.952**	**2.885.658.559**	**13.457.374.093**	**4.992.744.399.821**
Số dư cuối kỳ	**247.786.207.307**	**110.097.826.080**	**4.488.760.276.053**	**2.455.346.177**	**13.450.949.089**	**4.862.550.604.706**

Công ty thế chấp một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 4.839.241.609.726 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 4.210.604.918.157 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng và khoản trái phiếu chuyển đổi dài hạn.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 612.550.800.219 đồng, (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 618.002.323.881 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**443.990.599.383**	**443.990.599.383**
Số dư cuối kỳ	**443.990.599.383**	**443.990.599.383**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	**354.712.491.937**	**354.712.491.937**
Khấu hao trong kỳ	23.250.622.002	23.250.622.002
Số dư cuối kỳ	**377.963.113.939**	**377.963.113.939**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	**89.278.107.446**	**89.278.107.446**
Tại ngày cuối kỳ	**66.027.485.444**	**66.027.485.444**

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**4.945.015.236**	**11.412.272.649**	**16.357.287.885**
Tăng trong kỳ	-	150.000.000	150.000.000
Số dư cuối kỳ	**4.945.015.236**	**11.562.272.649**	**16.507.287.885**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**3.097.934.925**	**10.506.198.370**	**13.604.133.295**
Khấu hao trong kỳ	35.321.538	253.181.336	288.502.874
Số dư cuối kỳ	**3.133.256.463**	**10.759.379.706**	**13.892.636.169**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	**1.847.080.311**	**906.074.279**	**2.753.154.590**
Số dư cuối kỳ	**1.811.758.773**	**802.892.943**	**2.614.651.716**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng với giá trị là 9.487.078.224 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 7.533.062.649 đồng).

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**25.000.000.000**	**25.000.000.000**
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình	-	-
Số dư cuối kỳ	**25.000.000.000**	**25.000.000.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	**10.536.351.832**	**10.536.351.832**
Khấu hao trong kỳ	471.640.701	471.640.701
Số dư cuối kỳ	**11.007.992.533**	**11.007.992.533**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	**14.463.648.168**	**14.463.648.168**
Số dư cuối kỳ	**13.992.007.467**	**13.992.007.467**

16. TÀI SẢN SỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	305.152.458	305.152.458
- XDCB	-	
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	639.640.196	48.516.015.006
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ	-	
	944.792.654	**48.821.167.464**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	-	-
KPI OceanConnect HK Limited	30.451.719.838	45.580.004.378
Công ty PT Indofuels Limited	43.764.205.898	29.588.902.496
Phải trả cho người bán khác	157.672.836.960	199.730.129.871
	231.888.762.696	**274.899.036.745**
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	9.941.323.530	19.634.851.932

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Maersk A/S	385.179.600	-
CU LINES PTE LTD	9.886.434.949	-
Khác	2.187.163.716	4.099.071.887
	12.458.778.265	**4.099.071.887**

19. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	62.606.050	62.606.050
	62.606.050	**62.606.050**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải trả trong kỳ	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.282.119	-	66.704.030	109.986.149
	43.282.119	**-**	**66.704.030**	**109.986.149**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	6.312.130.092	43.362.659.683	46.139.862.126	3.534.927.649
Thuế thu nhập doanh nghiệp	172.558.207.325	87.890.922.983	183.825.029.488	76.624.100.820
Thuế thu nhập cá nhân	4.384.529.451	7.059.883.660	8.043.612.947	3.400.800.164
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế nhà thầu	-	456.386.301	456.386.301	-
Thuế phí khác	713.451.010	2.136.157.273	2.134.030.286	715.577.997
	183.968.317.878	**140.906.009.900**	**240.598.921.148**	**84.275.406.630**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	14.115.121.461	22.146.743.993
Chi phí khai thác tàu	14.684.796.250	19.287.148.207
Chi phí cho đội tàu	135.598.225	776.584.249
Chi phí phải trả khác	5.981.256.314	2.309.659.903
	34.916.772.250	**44.520.136.352**

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Là doanh thu nhận trước tiền cho thuê tàu

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Lãi phải trả cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	14.571.384.968	11.472.278.814
Thu hộ SM Line Corporation	31.768.093.497	32.694.406.123
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.998.791.144	10.263.073.144
Phải trả khác	8.183.423.512	6.354.796.688
	64.521.693.121	**60.784.554.769**
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	14.841.384.968	12.012.278.814
b. Dài hạn		
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	259.798.260.000	259.798.260.000
Lãi phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	76.092.248.914	55.927.559.510
	335.890.508.914	**315.725.819.510**
Trong đó: Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	333.987.872.260	313.823.182.856

(i) Khoản nhận vốn góp và lãi phải trả theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC"), trong đó, Công ty là "Bên kiểm soát". Các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tàu, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho Bên kiểm soát và đồng ý để Bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả trong thời gian 5 năm. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời gian hợp tác của hợp đồng là đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng.

Chi tiết số vốn góp theo các hợp đồng BCC tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND

	Hợp đồng BCC số 66-2019 (tàu Haian Mind)		Hợp đồng BCC số 68-2020 (tàu Haian View)		Hợp đồng BCC số 02-2021 (tàu Haian West)		Hợp đồng BCC số 03-2021 (tàu Haian Dell)		Hợp đồng BCC số 02-2022 (tàu Haian Rose)		Hợp đồng BCC số 01-2023 (tàu Haian Alfa)		Hợp đồng BCC số 48 (tàu Haian Bell)		Hợp đồng BCC số 0101-2021 (tàu Haian East)		Hợp đồng BCC số 01-2024 (tàu Haian Opus)		Tổng cộng
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền
Vốn góp bởi nhóm công ty	**50.000**	**66,67**	**70.000**	**70,00**	**99.000**	**90,00**	**207.000**	**85,54**	**384.260**	**84,27**	**317.631**	**96,98**	**65.000**	**81,25**	**90.000**	**90,00**	**218.527**	**80,73**	**1.501.418**
Vốn góp bởi các bên khác	**25.000**	**33,33**	**30.000**	**30,00**	**11.000**	**10,00**	**35.000**	**14,46**	**71.740**	**15,73**	**9.885**	**3,02**	**15.000**	**18,75**	**10.000**	**10,00**	**52.173**	**19,27**	**259.798**
Công ty Cổ phần giao nhận vận tải Hải An	*5.000*	*6,67*	*5.000*	*5,00*	-	-	-	-	*8.440*	*1,85*	*9.885*	*3,02*	-	-	-	-	-	-	*28.325*
Công ty cổ phần đầu tư và Vận tải Hải Hà	*10.000*	*13,33*	*10.000*	*10,00*	*11.000*	*10,00*	*10.000*	*4,13*	*21.100*	*4,63*	-	-	*10.000*	*12,50*	*5.000*	*5,00*	*52.173*	*19,27*	*129.273*
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	*10.000*	*13,33*	*15.000*	*15,00*	-	-	*5.000*	*2,07*	*42.200*	*9,25*	-	-	*5.000*	*6,25*	*5.000*	*5,00*	-	-	*82.200*
Công ty cổ phần Vận tải biển An Biên	-	-	-	-	-	-	*20.000*	*8,26*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*20.000*
Tổng cộng	**75.000**	**100**	**100.000**	**100**	**110.000**	**100**	**242.000**	**100**	**456.000**	**100**	**327.516**	**100**	**80.000**	**100**	**100.000**	**100**	**270.700**	**100**	**1.761.216**

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	VND		VND			VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**135.316.119.380**	**135.316.119.380**	**92.257.135.497**	**66.120.620.181**	**-**	**161.452.634.696**	**161.452.634.696**
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (i)	77.234.079.276	77.234.079.276	34.445.733.152	50.009.235.010	-	61.670.577.418	61.670.577.418
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (ii)	58.082.040.104	58.082.040.104	57.811.402.345	16.111.385.171	-	99.782.057.278	99.782.057.278
b. Vay dài hạn đến hạn trả	**488.328.735.635**	**488.328.735.635**	**151.344.808.910**	**117.252.808.909**	**-**	**522.420.735.636**	**522.420.735.636**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	261.250.204.000	261.250.204.000	92.925.176.000	65.433.176.000	-	288.742.204.000	288.742.204.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN-chi nhánh HP	19.800.000.000	19.800.000.000	6.600.000.000	-		26.400.000.000	26.400.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	207.278.531.635	207.278.531.635	51.819.632.910	51.819.632.909	-	207.278.531.636	207.278.531.636
c. Nợ thuê tài chính đến hạn trả	**87.400.094.813**	**87.400.094.813**	**-**	**25.815.968.924**	**-**	**61.584.125.889**	**61.584.125.889**
Công ty Cai International, INC	33.640.411.418	33.640.411.418	-	10.484.380.208	-	23.156.031.210	23.156.031.210
Công ty Seacube Containers	9.428.654.122	9.428.654.122	-	6.107.123.460	-	3.321.530.662	3.321.530.662
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Á D.C	26.166.487.412	26.166.487.412	-	5.519.099.166	-	20.647.388.246	20.647.388.246
Công ty Seaco Global Limited	18.164.541.861	18.164.541.861	-	3.705.366.090	-	14.459.175.771	14.459.175.771
	711.044.949.828	**711.044.949.828**	**243.601.944.407**	**209.189.398.014**	**-**	**745.457.496.221**	**745.457.496.221**

(i) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội ("Ngân hàng HSBC)") theo thỏa thuận chung về tiện ích ngày 13 tháng 4 năm 2023 để tài trợ nhu cầu vốn lưu động, bao gồm nhưng không giới hạn dịch vụ thương mại, bao gồm chi phí thuê xe nâng và xe đầu kéo để khai thác cảng/kho, mua vật tư và thiết bị cho tàu và cảng, chi phí thuê công nhân bên ngoài với thời hạn tối đa là 04 tháng. Lãi suất cụ thể áp dụng với mỗi khoản vay sẽ được xác nhận dưới hình thức thông báo về khoản vay do Ngân hàng phát hành cho Công ty ngay sau khi giải ngân khoản vay hoặc sau mỗi lần xem xét lại lãi suất. Thời

hạn duy trì hạn mức tiện ích theo thỏa thuận này là 12 tháng kể từ ngày của thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn với thời hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng HSBC. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.2025/HĐCVHM/VCB-HAIAN ngày 12 tháng 9 năm 2025 để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định với thời hạn tối đa là 06 tháng. Lãi suất cụ thể áp dụng với mỗi khoản vay sẽ được xác nhận dưới hình thức thông báo về khoản vay do Ngân hàng phát hành cho Công ty ngay sau khi giải ngân khoản vay hoặc sau mỗi lần xem xét lại lãi suất. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là đến hết ngày 05 tháng 11 năm 2025. Tài sản đảm bảo bao gồm tàu chở container, một số máy móc thiết bị và quyền quản lý, khai thác Dự án cảng Hải An của Công ty và hai tàu chở container của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An.

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số đầu năm	Trích quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	107.649.278.710	-	(10.408.432.103)	97.240.846.607
Quỹ Hội đồng quản trị, ban điều hành	54.163.364.434	-	(2.230.000.000)	51.933.364.434
	161.812.643.144	**-**	**(12.638.432.103)**	**149.174.211.041**

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ				Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Vay mới/phân bổ chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ	Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	Tăng/giảm khác	VND Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngân hàng dài hạn (i)	**1.648.590.745.622**	**1.648.590.745.622**	**140.000.000.000**	-	**117.252.808.909**	-	**1.671.337.936.713**	**1.671.337.936.713**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	788.376.392.180	788.376.392.180	140.000.000.000	-	65.433.176.000	-	862.943.216.180	862.943.216.180
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	640.214.353.442	640.214.353.442	-	-	51.819.632.909	-	588.394.720.533	588.394.720.533
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu VN - Chi nhánh HP	220.000.000.000	220.000.000.000	-	-	-	-	220.000.000.000	220.000.000.000
b. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn (ii)	**293.407.261.817**	**293.407.261.817**	**0**	**293.407.261.817**	-	-	-	-
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	48.000.000.000	48.000.000.000	-	48.000.000.000	-	-	-	-
Daiwa - Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	67.000.000.000	67.000.000.000	-	67.000.000.000	-	-	-	-
Japan South East Asia Finance Fund III L.P	99.000.000.000	99.000.000.000	-	99.000.000.000	-	-	-	-
Vietnam Growth Investment Fund L.P	83.000.000.000	83.000.000.000	-	83.000.000.000	-	-	-	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(3.592.738.183)	(3.592.738.183)	-	(3.592.738.183)	-	-	-	-
c. Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	**122.887.418.652**	**122.887.418.652**	-	-	**25.815.968.924**	-	**97.071.449.728**	**97.071.449.728**
Công ty Cai International, INC	37.700.834.382	37.700.834.382	-	-	10.484.380.208	-	27.216.454.174	27.216.454.174
Công ty Seacube Containers	34.297.887.548	34.297.887.548	-	-	6.107.123.460	-	28.190.764.088	28.190.764.088
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Á D.C	31.356.346.222	31.356.346.222	-	-	5.519.099.166	-	25.837.247.056	25.837.247.056
Công ty Seaco Global Limited	19.532.350.500	19.532.350.500	-	-	3.705.366.090	-	15.826.984.410	15.826.984.410
	2.064.885.426.091	**2.064.885.426.091**	**140.000.000.000**	**293.407.261.817**	**143.068.777.833**	-	**1.768.409.386.441**	**1.768.409.386.441**

Trong đó:		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	575.728.830.448	584.004.861.525
- Số phải trả sau 12 tháng	1.489.156.595.643	1.184.404.524.916

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn (bao gồm vay dài hạn đến hạn trả) như sau:

Bên cho vay	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
	VND	VND				
Vay dài hạn ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	862.943.216.180	788.376.392.180	Các khoản vay có thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Lãi vay trả 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn.	Thả nổi theo từng giấy nhận nợ	Mua các tàu biển Hai An West, Hai An Dell, Hai An Rose, Hai An Alfa, Hai An Gama và góp vốn vào Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	Tài sản hình thành từ vốn vay, bao gồm: tàu biển Hải An West, dự án tàu container Marine Bia (Hải An Dell), dự án tàu container A Kibo (Hải An Rose), dự án đóng mới tàu container thân tàu số HCY-265 (Hải An Alfa) và Dự án tàu container TORO (Hải An Gama)
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (i)	588.394.720.533	640.214.353.442	Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/ lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng. Các khoản vay có thời hạn vay từ 60 tháng đến 120 tháng kể từ ngày giải ngân	Thả nổi theo từng giấy nhận nợ	Đầu tư thực hiện Dự án Logistics Pantos-Hải An và tài trợ chi phí đầu tư phương tiện, thiết bị nâng cao năng lực khai thác kho	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án của Công ty TNHH Pan Hải An (bao gồm: Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị/ xe máy chuyên dùng, phương tiện vận tải)
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu VN - Chi nhánh HP	220.000.000.000	220.000.000.000	Các khoản vay có thời hạn cho vay lần lượt là 48 tháng và 36 tháng	Thả nổi theo từng giấy nhận nợ	Mua các tàu biển Haian Opus, Hai An Zeta	Tài sản bảo đảm là tàu biển được mua bằng tiền từ Khoản vay (tàu biển ATOUT, tàu biển container 1800TEU và tàu biển Haian Mind) và các quyền liên quan đến tàu biển được thế chấp bao gồm quyền nhận tiền bảo hiểm đến tàu biển hình thành trong tương lai
Tổng cộng	**1.671.337.936.713**	**1.648.590.745.622**				

Chi tiết các hợp đồng vay của các ngân hàng như sau:

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng:

Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Tài sản đảm bảo*
Hợp đồng 01.2021/HĐCV/VCB-XDHA ngày 09 tháng 4 năm 2021	mua tàu biển Hải An West, số tiền 35.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An West
Hợp đồng 01.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 25 tháng 03 năm 2022	đầu tư dự án tàu container Marine Bia (Hải An Dell), số tiền 341.950.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Dell
Hợp đồng 02.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 08 tháng 11 năm 2022	đầu tư dự án tàu container A Kibo (Hải An Rose), số tiền 280.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Rose
Hợp đồng 01.2023/HĐCV/VCB-XDHA ngày 12 tháng 12 năm 2023	Đầu tư Dự án đóng mới tàu container thân tàu số HCY-265 (Hải An Alfa), số tiền 333.788.000.000 VND	96 tháng	Tàu Hải An Alfa
Hợp đồng 01.2024/HĐCV/VCB-XDHA ngày 06 tháng 11 năm 2024	Đầu tư Dự án tàu container Toro (Hải An Gama), số tiền 312.500.000.000 VND	60 tháng	tàu Hải An Gama
Hợp đồng 01/2018/VCB-PANHAIAN ngày 12 tháng 9 năm 2018	đầu tư thực hiện Dự án Logistics Pantos- Hải An, số tiền vay tối đa là 300 tỷ đồng	120 tháng	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án (bao gồm: Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị/ xe máy chuyên dùng, phương tiện vận tải)
Hợp đồng 01.2021/HĐCV/VCB -PANHAIAN ngày 14 tháng 7 năm 2021	Tài trợ chi phí đầu tư phương tiện, thiết bị nâng cao năng lực khai thác kho; số tiền vay tối đa là 13.404.000.000 VND	60 tháng	Tài sản, thiết bị thuộc dự án (bao gồm: Tài sản gắn liền với đất, quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất, quyền khai thác kho bãi hình thành từ dự án, máy móc thiết bị/ xe máy chuyên dùng, phương tiện vận tải)
Hợp đồng 02.2026/HĐCV/VCB-XDHA ngày 23 tháng 03 năm 2026	Tài trợ các chi phí hợp lý, hợp pháp, hợp lệ thực hiện phương án cho vay góp vốn thành lập doanh nghiệp Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines; số tiền vay tối đa là 140.000.000.000 VND	60 tháng	Cần trục chân đế Kirow Ardelt GMBH, tàu Haian Link, 04 xe nâng Kalmar, xe nâng hàng, tàu Haian Park, Haian Time tiền gửi có kỳ hạn, vốn góp hình thành từ vốn vay ngân hàng tại Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines.

Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội:

Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Tài sản đảm bảo*
Hợp đồng VHN352782CM ngày 08 tháng 7 năm 2024	Đầu tư dự án tàu container thân Tàu số HCY- 268 (Hải An Opus), số tiền 414.300.000.000 VND	48 tháng	Tàu Hải An Opus
Hợp đồng VHN597474CM ngày 18 tháng 02 năm 2025	Đầu tư dự án tàu container 100A1 có tên ATOUT (Hải An Zeta) và số IMO 9354648, số tiền 300.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Zeta

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng

Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Tài sản đảm bảo*
Hợp đồng 1603LAV250115712 ngày 03/10/2025	Đầu tư dự án tàu container có tên OPTIMA (Hải An Iris), số tiền 220.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Iris

(ii) Chi tiết trái phiếu chuyển đổi như sau:

Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	-	48,000,000,000
Daiwa - Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	-	67,000,000,000
Japan South East Asia Finance Fund III L.P	-	99,000,000,000
Vietnam Growth Investment Fund L.P	-	83,000,000,000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(3,592,738,183)
Tổng cộng	**-**	**293,407,261,817**

Trong năm 2024, Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi cho một số nhà đầu tư để đầu tư đóng tàu mới phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 0206-2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2023. Trái phiếu chuyển đổi của Công ty là trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn). Cụ thể:

-	Thời điểm phát hành	: 02/02/2024
-	Kỳ hạn gốc	: 05 năm
-	Ngày đáo hạn	: 02/02/2029
-	Số lượng trái phiếu phát hành	: 500 trái phiếu
-	Mệnh giá	: 1.000.000.000 VND/trái phiếu
-	Lãi suất	: 6%/năm
-	Tài sản đảm bảo	: Một tàu biển thuộc sở hữu của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An – công ty con của tổ chức phát hành theo Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển số HP-CON-002314-2 ngày 04 tháng 7 năm 2017 do Chi cục hàng hải Việt Nam cấp. Tổ chức phát hành cam kết sử dụng một tàu đóng mới thuộc sở hữu của tổ chức phát hành hình thành trong tương lai, được Công ty đặt đóng mới theo Hợp đồng đóng tàu số HC2021-19 ký ngày 04 tháng 8 năm 2021 giữa Công ty và Huanghai Shipbuilding Co.,Ltd (nay là tàu Hải An Beta) làm tài sản bảo đảm hình thành trong tương lai để thay thế cho tài sản bảo đảm tại ngày phát hành ngay sau khi tàu Hải An Beta đủ điều kiện đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0203-2025/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 3 năm 2025 về việc thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu mã HAHH2328001 (mã giao dịch HAH42401) với nội dung như sau:

-	Tên cổ phiếu	: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An
-	Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
-	Mệnh giá	: 10.000 đồng/ cổ phiếu
-	Giá chuyển đổi	: 23.739 VND/ cổ phiếu
-	Số lượng trái phiếu đã đăng ký thực hiện chuyển đổi thành cổ phiếu	: 203 trái phiếu
-	Giá trị trái phiếu được chuyển đổi	: 199.557.132.303 VND
-	Tỷ lệ chuyển đổi	: 1: 42.124,773579342 (01 Trái phiếu được chuyển đổi thành 42.124,773579342 cổ phiếu)

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0203-2026/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 03 năm 2026 về việc thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi mã HAHH2328001 đợt 2 (mã giao dịch HAH42401) với nội dung như sau:

- Tên cổ phiếu : Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An
- Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá : 10.000 đồng/ cổ phiếu
- Giá chuyển đổi : 17.492 VND/ cổ phiếu
- Số lượng trái phiếu đã đăng ký thực hiện chuyển đổi thành cổ phiếu : 297 trái phiếu
- Giá trị trái phiếu được chuyển đổi : 169.791.890.000 VND
- Tỷ lệ chuyển đổi : 1: 57.168,9915389893 (01 Trái phiếu được chuyển đổi thành 57.168,9915389893 cổ phiếu)

(iii) Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:

Hợp đồng	*Tài sản thuê*	*Giá thuê*
HCT-002 ngày 01/11/2019	300 container 40HC	1,99 USD/cont/ngày
HCT-003 ngày 14/04/2021	300 container 40HC	4,19 USD/cont/ngày
HCT-004 ngày 18/01/2022	200 container 20 Dry Standard và 300 container 40 Dry High Cube	2,4 USD/cont/ngày và 4,07 USD/cont/ngày
Công ty CAI International, Inc		
HAIN-550 ngày 12/05/2021	300 container 20DC và 200 container 40HC	2,33 USD/cont/ngày và 3,95 USD/cont/ngày
Công ty Seaco Global Limited		
182972 ngày 01/01/2021	300 container 20 Box Standard và 200 container 40HC	2,45 USD/cont/ngày và 4,17 USD/cont/ngày
Công ty Seacube Containers LLC		
Hợp đồng	***Tài sản thuê***	***Hợp đồng***
Thỏa thuận ngày 12/11/2020 và phụ lục số HATS001 ngày 16/04/2021	300 container 20DC và 300 container 40HC	1,81 USD/cont/ngày và 3,11 USD/cont/ngày
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C		
HĐTMTTC/SAOAD.C-HACT ngày 01/04/2022	400 container 40HC (BW4) và 200 container 20 Box Standard (BX2)	4,52 USD/cont/ngày và 2,65 USD/cont/ngày

Các hợp đồng đều có thời hạn thuê 5 năm kể từ ngày giao container. Sau thời hạn thuê, bên thuê sẽ mua lại toàn bộ lô container với giá 1 USD/cont. Công ty đánh giá khả năng thực hiện quyền mua lại là chắc chắn tại cuối thời điểm hợp đồng thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Dưới một năm	584.004.861.525	575.728.830.448
Từ 1 năm đến 5 năm	1.156.252.876.716	1.446.891.995.643
Trên 5 năm	28.151.648.200	42.264.600.000
	1.768.409.386.441	**2.064.885.426.091**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	584.004.861.525	575.728.830.448
Số phải trả sau 12 tháng	**1.184.404.524.916**	**1.489.156.595.643**

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.213.430.910.000	191.640.648.159	818.631.956.537	-	1.053.223.624.821	694.765.788.214	3.971.692.927.731
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	233.230.747.605	40.375.623.064	273.606.370.669
Tăng vốn từ chuyển đổi trái phiếu (i)	85.513.270.000	117.486.730.000	-	-	-		203.000.000.000
Nhận chuyển nhượng vốn góp tại công ty con từ cổ đông không kiểm soát			5.496.308.102		640.325.863	(28.636.633.965)	(22.500.000.000)
Biến động khác	-	-	-	-	-	74.315.713.308	74.315.713.308
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(51.023.251)	(48.976.749)	(100.000.000)
Cổ tức được chia	-	-	-		-	(223.783.000)	(223.783.000)
Số dư cuối kỳ trước	**1.298.944.180.000**	**309.127.378.159**	**824.128.264.639**	**-**	**1.287.043.675.038**	**780.547.730.872**	**4.499.791.228.708**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Trình bày lại)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	1.688.612.120.000	305.684.510.462	791.502.995.184	404.250.000.000	1.319.269.620.157	885.483.510.707	5.394.802.756.510
Tăng vốn từ chuyển đổi trái phiếu (i)	169.791.890.000	123.860.760.591	-	-	-	-	293.652.650.591
Lợi nhuận trong kỳ					299.995.432.719	50.962.314.499	350.957.747.218
Điều chỉnh khác					(33.804.785)	(1)	(33.804.786)
Số dư cuối kỳ này	**1.858.404.010.000**	**429.545.271.053**	**791.502.995.184**	**404.250.000.000**	**1.619.231.248.091**	**936.445.825.205**	**6.039.379.349.533**

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 0203-2026/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 3 năm 2026, Công ty đã tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu với giá chuyển đổi 17.492 VND/cổ phiếu. Công ty hoàn thành việc chuyển đổi cổ phiếu vào ngày 12 tháng 3 năm 2026.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ cổ phiếu	Số đầu năm cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	185.840.401	168.861.212
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	185.840.401	168.861.212
Cổ phiếu phổ thông	185.840.401	168.861.212
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	185.840.401	168.861.212
Cổ phiếu phổ thông	185.840.401	168.861.212

Vốn điều lệ

Theo Nghị quyết HĐQT số 0203-2026/NQ – HĐQT ngày 11 tháng 03 năm 2026, Công ty đã thực hiện chuyển đổi 297 trái phiếu ngày 12 tháng 03 năm 2026 với số lượng cổ phiếu chuyển đổi là 16.979.189 cổ phiếu tương đương với số vốn tăng lên 169.791.890.000 đồng.
Công ty đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 08 tháng 04 năm 2026 với số vốn điều lệ mới là 1.858.404.010.000 đồng.

Vốn góp của các cổ đông tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty cổ phần Container Việt Nam	298.630.500.000	16,07%	298.630.500.000	17,68%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	265.558.860.000	14,29%	265.558.860.000	15,73%
Công ty TNHH Vận tải và đại lý Vận tải đa phương thức	91.610.560.000	4,93%	91.610.560.000	5,43%
Cổ đông khác	1.202.604.090.000	64,71%	1.032.812.200.000	61,16%
	1.858.404.010.000	**100,00%**	**1.688.612.120.000**	**100,00%**

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	25.032.964,20	12.004.739,89
- Euro (EUR)	194,85	197,44

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác tàu, khai thác cảng và một số hoạt động khác (bao gồm vận tải đường bộ, dịch vụ đại lý, cho thuê tài sản...). Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là liên quan đến hoạt động khai thác tàu, khai thác cảng và các hoạt động khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

29.1 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm nay	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND		VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.272.943.241.129	156.230.074.912	187.239.758.703	(351.451.367.833)	1.264.961.706.911
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.272.943.241.129**	**156.230.074.912**	**187.239.758.703**	**(351.451.367.833)**	**1.264.961.706.911**
Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	878.037.029.580	97.649.603.612	144.680.624.768	(350.035.876.133)	770.331.381.827
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	394.906.211.549	58.580.471.300	42.559.133.935	(1.415.491.700)	494.630.325.084
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(34.932.500.701)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					459.697.824.383
Doanh thu hoạt động tài chính					5.019.271.536
Chi phí tài chính					(34.939.999.828)
Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh					7.089.189.542
Thu nhập khác					86.678.413
Chi phí khác					(1.132.811.691)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(84.862.405.137)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					**350.957.747.218**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	***538.275.719.626***	***8.129.629***	***441.460.328***	***0***	***538.725.309.583***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***152.177.873.037***	***7.558.798.293***	***7.754.273.255***	***0***	***167.490.944.585***

Năm trước	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND		VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.299.070.790.819	131.100.584.687	157.781.528.605	(418.819.396.763)	1.169.133.507.348
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.299.070.790.819**	**131.100.584.687**	**157.781.528.605**	**(418.819.396.763)**	**1.169.133.507.348**
Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	986.155.935.899	93.312.365.744	122.439.939.904	(417.615.421.069)	784.292.820.478
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	312.914.854.920	37.788.218.943	35.341.588.701	(1.203.975.694)	384.840.686.870
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(33.787.846.971)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					351.052.839.899

Doanh thu hoạt động tài chính					12.146.408.715
Chi phí tài chính					(36.463.085.929)
Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh					5.391.590.852
Thu nhập khác					1.945.739.091
Chi phí khác					(1.009.426.845)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(59.457.695.114)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					**273.606.370.669**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	***506.311.418.897***	***1.430.186.364***		***35.500.000***	***507.777.105.261***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***154.305.758.234***	***7.522.890.412***	***22.074.129***	***7.494.623.787***	***169.345.346.562***

29.2 Bảng cáo cáo tình hình tài chính

	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	6.372.436.203.946	376.637.085.409	771.283.743.629	7.520.357.032.984
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				1.412.972.625.209
Tổng tài sản				***8.933.329.658.193***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.328.144.907.508	105.430.562.007	319.594.244.863	2.753.169.714.378
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				140.780.594.282
Tổng nợ phải trả				***2.893.950.308.660***
Số đầu kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	6.781.128.975.540	350.327.733.405	776.240.879.502	7.907.697.588.447
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				805.917.379.411
Tổng tài sản				***8.713.614.967.858***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.639.067.859.699	247.564.509.048	200.679.704.764	3.087.312.073.511
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				231.500.137.837
Tổng nợ phải trả				***3.318.812.211.348***

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

30. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động khai thác tàu	1.272.943.241.129	1.299.070.790.819
Doanh thu hoạt động khai thác cảng	156.230.074.912	131.100.584.687
Doanh thu hoạt động khác	187.239.758.703	157.781.528.605
Loại trừ nội bộ	(351.451.367.833)	(418.819.396.763)
	1.264.961.706.911	**1.169.133.507.348**
Trong đó: Doanh thu cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	49.580.620.877	44.385.118.606

31. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động khai thác tàu	878.037.029.580	986.155.935.899
Giá vốn hoạt động khai thác cảng	97.649.603.612	93.312.365.744
Giá vốn hoạt động khác	144.680.624.768	122.439.939.904
Loại trừ nội bộ	(350.035.876.133)	(417.615.421.069)
	770.331.381.827	**784.292.820.478**

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	231.950.414.797	264.940.734.840
Chi phí nhân công	117.083.882.234	93.085.620.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định, tài sản thuê tài chính (*)	160.302.744.009	139.915.745.036
Chi phí mua ngoài	259.527.525.341	262.551.815.661
Chi phí bằng tiền khác	37.860.832.787	57.586.751.612
	806.725.399.168	**818.080.667.449**

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	-	2.000.000.000
Lãi tiền gửi	1.126.081.806	5.419.622.477
Lãi tiền cho vay	57.356.164	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.835.833.566	4.726.786.238
	5.019.271.536	**12.146.408.715**
Trong đó: Doanh thu tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	57.356.164	-

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	32.605.022.422	33.796.726.109
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.089.588.632	2.147.178.002
Chi phí tài chính khác (Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu)	245.388.774	519.181.818
	34.939.999.828	**36.463.085.929**

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	19.765.331.645	22.741.295.933
Chi phí vật liệu văn phòng	989.101.114	1.116.031.712
Chi phí khấu hao tài sản	958.434.924	982.817.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.133.230.591	3.864.442.089
Chí phí quản lý doanh nghiệp khác	8.086.402.427	5.083.259.559
	34.932.500.701	**33.787.846.971**

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	84.862.405.137	59.457.695.114
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**84.862.405.137**	**59.457.695.114**

Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**84.862.405.137**	**59.457.695.114**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hộ các bên hợp tác kinh doanh	15.896.791.058	16.267.810.617
Thuế thu nhập doanh nghiệp bên kiểm soát hợp tác kinh doanh nộp hộ	(12.868.273.212)	(11.828.420.688)
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**87.890.922.983**	**63.897.085.043**

Hoạt động của Công ty TNHH Pan Hải An

Công ty TNHH Pan Hải An nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động dịch vụ kho bãi và lưu giữ, bốc xếp hàng hóa với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư mới có doanh thu (từ năm 2018 đến năm 2032), được miễn thuế trong 04 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới, trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế tính từ năm thứ tư (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033). Năm 2025 là năm đầu tiên Công ty TNHH Pan Hải An được giảm 50% số thuế phải nộp.

Các hoạt động khác

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	**299.995.432.719**	**233.230.747.605**
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng Quản trị(VND) (i)	(15.763.878.514)	(12.002.012.842)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**284.231.554.205**	**221.228.734.763**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	172.445.707	122.388.253
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) (ii)	**1.648**	**1.808**

(i) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2025 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, và thù lao của Hội đồng Quản trị. Để phục vụ mục đích trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay, quỹ khen thưởng, phúc

lợi và quỹ thưởng Hội đồng quản trị được tạm tính theo tỷ lệ lần lượt là 4% và 3% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty. Tỷ lệ này được xác định theo mức trích của năm 2025.

(ii) Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu" và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh so với số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**233.230.747.605**	**-**	**233.230.747.605**
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng Quản trị(VND)	(12.002.012.842)	-	(12.002.012.842)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**221.228.734.763**	**-**	**221.228.734.762**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	121.343.091	1.045.162	122.388.253
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**1.823**	**(15)**	**1.808**

Các điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước tăng từ 1.772 VND lên 1.808 VND

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân được trình bày trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	cổ phiếu	cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	168.861.212	121.343.091
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	3.584.495	1.045.162
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**172.445.707**	**122.388.253**

38. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	**299.995.432.719**	**233.230.747.605**
Điều chỉnh ảnh hưởng chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	4.645.611.178	4.590.539.459
Ảnh hưởng của thuế TNDN hoãn lại	(929.122.236)	(918.107.892)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng Quản trị(VND)	(15.763.878.514)	(12.002.012.842)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**287.948.043.147**	**224.901.166.331**
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	168.861.212	121.343.091
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	3.584.495	1.045.162
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	**172.445.707**	**122.388.253**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	**1.670**	**1.838**

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	**49.580.620.877**	**44.385.118.606**
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	28.654.460.978	28.546.026.071
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	6.186.122.082	7.905.151.533
Chi nhánh Công ty TNHH vận tải và đại lý vận tải đa phương thức tại TP. Hồ Chí Minh	4.322.256.921	
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	8.149.463.520	5.422.400.000
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức	2.268.317.376	2.511.541.002
Chi phí cung cấp dịch vụ	**25.656.285.119**	**19.691.121.613**
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức	11.159.605.110	7.603.016.516
Chi nhánh Công ty TNHH vận tải và đại lý vận tải đa phương thức tại TP. Hồ Chí Minh	11.951.687.517	10.403.190.981
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	2.543.996.854	1.646.505.831
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	995.638	38.408.285
Chi phí quản lý	**989.760.754**	**1.155.605.233**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	989.760.754	1.155.605.233
Chia lợi nhuận BCC	**23.263.795.558**	**26.125.782.172**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	13.079.210.702	15.037.639.438
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	2.504.085.397	3.525.977.662
Công ty Cổ phần Vận tải Biển An Biên	552.768.489	1.150.350.979
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	7.127.730.970	6.411.814.093
Nhận lợi nhuận BCC	**10.906.692.589**	**7.431.469.139**
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	10.906.692.589	7.431.469.139
Lợi nhuận được chia	**-**	**2.000.000.000**
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	-	
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức	-	2.000.000.000
Lãi cho vay	**57.356.164**	**-**
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức	57.356.164	-
Góp vốn	**140.000.000.000**	
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	140.000.000.000	

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**28.977.955.268**	**35.635.372.675**
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	20.676.627.942	24.491.254.257
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải đa phương thức	1.298.565.634	1.741.330.220
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	4.309.713.392	5.109.125.610
Chi nhánh Công ty TNHH vận tải và đại lý vận tải đa phương thức tại TP. Hồ Chí Minh	2.693.048.300	3.716.030.588
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	-	577.632.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	**-**	**65.000.000.000**
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải đa phương thức	-	65.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**65.000.000.000**	
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải đa phương thức	65.000.000.000	
Phải thu ngắn hạn khác	**104.597.662.497**	**137.784.087.908**
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	104.425.769.580	136.900.054.286
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải đa phương thức		810.972.603
Các khoản chi hộ khác	171.892.917	73.061.019
Phải thu dài hạn khác	**51.075.504.750**	**83.333.250.000**
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	51.075.504.750	83.333.250.000
Phải trả người bán ngắn hạn	**9.941.323.530**	**19.634.851.932**
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	250.684.240	253.811.760
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	367.624.912	359.462.009
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải đa phương thức	-	7.734.806.276
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	19.075.289	
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	9.303.939.089	11.286.771.887
Phải trả ngắn hạn khác	**14.841.384.968**	**12.012.278.814**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	7.678.221.196	6.169.028.049
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	-	
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	6.893.163.772	5.303.250.765
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	-	
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	270.000.000	540.000.000
Phải trả dài hạn khác	**333.987.872.260**	**313.823.182.856**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	165.371.880.419	153.801.862.864
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	103.416.405.743	97.878.587.780
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	44.646.817.609	42.142.732.212
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	20.552.768.489	20.000.000.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Tên	Chức vụ	Tiền lương	Tiền thưởng	Thù lao	Tổng
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	742.802.000	1.172.145.332	60.000.000	1.974.947.332
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	505.767.360	842.273.360	60.000.000	1.408.040.720
Ông Phạm Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc	342.875.600	539.840.000	5.190.000	887.905.600
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	339.408.240	581.515.572		920.923.812
Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng	261.934.800	490.858.132		752.792.932
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị		120.000.000	60.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị		120.000.000	60.000.000	180.000.000
Ông Tạ Công Thông	Thành viên Hội đồng Quản trị		60.000.000	60.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên Hội đồng Quản trị		60.000.000	60.000.000	120.000.000
Ông Lê Anh Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị		120.000.000	60.000.000	180.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng Ban Kiểm soát	20.100.000	87.100.000	30.000.000	137.200.000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên Ban Kiểm soát		60.000.000	30.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát		60.000.000	30.000.000	90.000.000
Cộng		**2.212.888.000**	**4.313.732.396**	**515.190.000**	**7.041.810.396**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước

Tên	Chức vụ	Tiền lương	Tiền thưởng	Thù lao	Tổng
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	634.470.000	947.400.000	60.000.000	1.641.870.000
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	421.268.400	755.520.000	60.000.000	1.236.788.400
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Phó Tổng giám đốc	294.854.000	510.858.485	60.000.000	865.712.485
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị		120.000.000	60.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị		120.000.000	60.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên Hội đồng Quản trị		120.000.000	60.000.000	180.000.000
Ông Lê Anh Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị		80.000.000	60.000.000	140.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng Ban kiểm soát	18.400.000	82.000.000	30.000.000	130.400.000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên Ban kiểm soát		60.000.000	30.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên Ban kiểm soát		40.000.000	30.000.000	70.000.000
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	283.075.600	453.680.000		736.755.600
Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng	218.602.000	385.600.000		604.202.000
		1.870.670.000	**3.675.058.485**	**510.000.000**	**6.055.728.485**

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất Quý I của Công ty.

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo Pháp Luật
Vũ Thị Thu Hằng	Trần Thị Thanh Hảo	Nguyễn Ngọc Tuấn